TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/DS-PT
Ngày: 26/3/2020
V/v Tranh chấp quyền sử dung đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Keo

Các thẩm phán:

1. Ông Cao Minh Lễ

2. Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên toà: Bà Huỳnh Ngọc Loan - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trường San- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 73/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST, ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 73/2019/QĐXXPT-DS ngày 08 tháng 04 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Tô Văn Â, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 12, ấp Vĩnh Th, xã Vĩnh Tr, huyện AP, tỉnh An Giang.

**Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Â*: Luật sư Lôi Văn Đ –Văn phòng Luật sư Hùng Đ, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Phú Nh, sinh ngày 15/11/1946. (có mặt)

2.2 Bà Tô Thị N, sinh năm 1944 (chết ngày 24/01/2019)

Địa chỉ: Tổ 12, ấp Vĩnh Th, xã Vĩnh Tr, huyện AP, tỉnh An Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

- Ông Nguyễn Phú Nh, sinh ngày 15/11/1946 . (có mặt)

Cư trú: Tổ 12, ấp Vĩnh Th, xã Vĩnh Tr, huyện AP, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975;

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1979;

Cùng cư trú: ấp Nha X, xã Vĩnh Đ, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1981;

Cư trú: ấp Mẹt L, xã Vĩnh P, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Nguyễn Thanh Thủy, sinh năm 1984;

Cư trú: 39B/8, khóm Dạ N, phường 2, quận 8, TP Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Phước Th1, sinh năm 1987;

- Bà Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh năm 1990;

Cùng cư trú: Tổ 12, ấp Vĩnh Th, xã Vĩnh Tr, huyện AP, tỉnh An Giang.

Tất cả các ông bà: L, C, L1, Thủy, Th1, Tr cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Phú Nh. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Tô Văn Ng, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Vĩnh P, xã Vĩnh A, huyện CT, tỉnh An Giang.

3.2 Bà Tô Thị M, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp Vĩnh T, xã Vĩnh B, huyện CT, tỉnh An Giang.

3.3 Bà Tô Thị N1, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp Vĩnh L, xã Châu P, thị xã TC, tỉnh An Giang.

3.3 Bà Tô Thị H, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp Vĩnh P, xã Vĩnh A, huyện CT, tỉnh An Giang.

3.4 Ông Tô Văn T, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp Vĩnh Th, xã Vĩnh Tr, huyện AP, tỉnh An Giang.

3.5 Bà Tô Thị D, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp Vĩnh Th, xã Vĩnh Tr, huyện AP, tỉnh An Giang.

3.6 Bà Tô Thị D1, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp An Th, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang.

3.7 Bà Tô Thị Đ1, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp Vĩnh Ph, xã Vĩnh H, huyện CT, tỉnh An Giang.

3.8 Bà Tô Thị H, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp Kiến Th, xã Kiến Th, huyện CM, tỉnh An Giang.

Các ông, bà: D1, H, N1, D, T, M, H, Đ1 ủy quyền cho ông Tô Văn Â, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp Vĩnh Th, xã Vĩnh Tr, huyện AP, tham gia tố tụng. (có mặt)

3.9 Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1944

Địa chỉ: Ấp Vĩnh Th, xã Vĩnh Tr, huyện AP, tỉnh An Giang

Bà L2 uỷ quyền cho bà Lê Thị Giang Th1 (Tý), sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp Vĩnh Th, xã Vĩnh Tr, huyện AP, tham gia tố tụng. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai kèm theo, ông Â trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha ông là Tô Văn Phú (chết năm 1996) và mẹ là Nguyễn Thị L2 cất nhà ở từ năm 1965, đến năm 1995 cha ông cho ông phần đất ngang 8m, dài từ phía trong đồng thẳng xuống sông. Năm 2008, do thấy cô ruột là Tô Thị N không có chỗ ở và có hỏi xin ở nhờ trên đất để chờ Nhà nước cấp nền nhà nên ông đồng ý để cho bà N cất nhà ở trên phần đất bãi bồi dưới mé sông. Năm 2011, khi ông kê khai cấp giấy chứng nhận QSDĐ (GCN.QSDĐ) thì chỉ được cấp giấy đối với phần đất trong đồng còn phần bãi sông do bà N tranh chấp, nại rằng đất là của cha bà cho nên không cấp giấy được. Nay ông yêu cầu bà N, ông Nh di dời nhà, trả lại đất và công nhận cho ông được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 355,9m^2.

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, ông Â khai: Đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Phú và ông Dưng mua lại từ ông Trần Văn Thảo (không rõ còn sống hay không) năm 1965, chiều ngang 09m, chiều dài 100m, mua không có giấy tờ, không biết giá mua bán; sau khi mua xong, ông D lấy lại 01m chiều ngang cho ông Tô Văn Hồng còn 08m là của cha ông. Năm 1995, ông Phú cho ông phần đất chiều ngang 8m, chiều dài từ đồng xuống mé sông, không làm giấy tờ tặng cho và không ai chứng kiến. Phần trong đồng thì năm 2003 bà L2 được cấp GCN.QSDĐ và tặng cho lại ông năm 2011. Năm 2008, ông cho vợ chồng bà N cất nhà ở đậu trên phần bãi bồi.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/11/2018, ông Â yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, cho ông được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích khoảng 355m^2 và ông đồng ý để cho bà N, ông Nh tiếp tục ở trên đất cho đến khi cả hai qua đời.

Ông Nh, bà N trình bày tại các bản tự khai, quá trình hòa giải như sau: Nguồn gốc đất là của ông Tô Văn D (cha bà N) mua lại từ ông Trần Văn Đấu, chiều ngang 9m, chiều dài 80m. Sau khi mua thì ông Dưng cho con trai là Tô Văn Hồng 01m chiều ngang, phần còn lại ông D sử dụng và không có chia cho ai. Khi ông D chết thì ông Hồng là người kêu vợ chồng ông về khu đất này cất nhà ở, khi đó ông Phú chết rồi nhưng bà L2 là vợ ông Phú không ý kiến. Nay không đồng ý trả lại vì đất bãi là thuộc quyền quản lý của Nhà nước và nguồn gốc là của ông D, bà Th chứ không phải của ông Â.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có bản tự khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, tuy nhiên tại các Tờ xác nhận không ghi ngày, tháng, năm các ông, bà T, H, D1, Đ1, M, Rỡ, D, Hết trình bày: Nguồn gốc đất là của

ông Tô Văn Phú được ông Tô Văn Dưng cho cất nhà. Lúc còn sống ông Phú có hứa cho ông Â phần đất bề ngang 8m chạy dài xuống sông và 01 căn nhà; phần đất ruộng đã chia xong.

Bà Nguyễn Thị L2 trình bày tại đơn xin xác nhận ngày 12/02/2015, theo đó phần đất mà Â tranh chấp là của ông Phú mua từ người khác và vợ chồng bà đã cho Â từ năm 1995.

Bà Th1 đại diện theo ủy quyền của bà L2 trình bày: Cha mẹ chồng bà có mua phần đất này, có tặng cho ông Â. Lúc vợ chồng bà N ở nhờ thì đến đám giỗ có làm giấy, kêu bà L2 kí tên vô nói là cho bà N phần bãi bồi, vì vậy bà L2 không chịu kí tên. Năm 2000, bà mới về làm dâu nên việc ông Phú cho đất ông Â bà không biết.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST, ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Phú đã xử*:**

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tô Văn Â về việc tranh chấp quyền sử dụng phần đất có diện tích 355,9m^2 hiện đang do bà Tô Thị N, ông Nguyễn Phú Nh quản lý, sử dụng.

Bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và thi hành án của đương sự.

Ngày 14/01/2019, ông Tô Văn Â kháng cáo: Sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, và ông được quyền sử dụng đối với diện tích đất 355m^2 và được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại cấp phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau, không bổ sung tài liệu, chứng cứ mới.

Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và đinh giá;

Ban hành văn bản phối hợp với UBND huyện An Phú về xác định loại đất, các chứng cứ này được công khai tại phiên tòa phúc thẩm;

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày luận cứ bảo vệ:

Căn cứ pháp lý để ông Â đòi lại đất là năm 1965 ông Phú đã sử dụng phần đất này, đến năm 2003, bà L2 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và đã tặng cho ông Â, khi đó không ai tranh chấp còn phần bãi bồi do chưa có chủ trương cấp giấy nên không đăng ký được. Tuy nhiên phần bãi bồi này, ông Nh cũng xác nhận là do gia đình ông Â sử dụng trước đó nên theo tập quán được ông Nh trình bày tại toà thì phần bãi bồi này là thuộc quyền sử dụng của ông Â. Đối với giấy xác nhận việc cho bà N phần đất bãi bồi có chữ ký của tộc họ là không hợp pháp vì không phải ký trước mặt chính quyền địa phương. Về Tờ xác nhận của bà L2 thì UBND xã chỉ chứng thực bà L2 có điểm chỉ vào đơn chứ không phải chứng thực nội dung bà L2 trình bày. Ông Â được cho phần đất chiều dài 100m, tuy nhiên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông thể hiện chiều dài thửa đất chỉ khoảng 80m tức còn 20m là đất bãi sông, vì vậy có căn cứ xác định phần bãi sông này ông Â được cho là có thật. Do vậy đề nghị Hội đồng

xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Â, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Ông Â, bà Th1 thống nhất với nội dung luận cứ của luật sư, không bổ sung ý kiến;

Ông Nh tranh luận: Đất có nguồn gốc của ông Tô Văn D và bà Cao Thị Th để lại cho các con sử dụng, vì vậy anh em mới thoả thuận phân chia và ông đã làm nhà từ năm 2007 đều được các anh em đồng ý, không ai phản đối. Nếu đất không chia cho bà N thì tại sao ông bà lại hạ cây, phát hoang đất và làm nhà trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng vụ án: Việc tuân theo pháp luật, thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về hướng đề xuất giải quyết vụ án:

Về thủ tục kháng cáo: ông Â kháng cáo đúng hạn luật định và có nộp tạm ứng kháng cáo nên được coi là kháng cáo đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Về nguồn gốc đất tranh chấp, ông Â trình bày không thống nhất, lúc khai ông Phú mua đất, lúc khai ông D cho đất, bà L2 là vợ ông Phú còn sống thì khai đây là đất nhà, lúc thì khai cụ D cho ông Phú cất nhà; ông Thảo khai có bán cho ông Phú diện tích đất ngang 09 dài 100m nhưng không xác định vị trí đất, tứ cận giáp với ai. Ông Â không có chứng cứ chứng minh đất này của ông D cho ông Phú, ông Phú cho lại ông Â. Hơn nữa, Luật đất đai 1993, ông Phú chưa được cấp đất nên ông Phú cũng không có quyền cho ông Â.

Tại Công văn số: 163/UBND-NC ngày 12/02/2020 của UBND huyện An Phú thì đất tranh chấp không phải là đất bãi bồi, ông Â yêu cầu có quyền sử dụng là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Tô Văn Â, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Tô Văn Â trong hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo theo quy định pháp luật. Các đương sự khác không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

Quá trình xét xử phúc thẩm, bà Tô Thị N chết ngày 24/01/2019, nên Tòa án đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà tham gia tố tụng theo Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Xét kháng cáo của ông Tô Văn Â, Hội đồng xét xử nhận thấy: Đất có diện tích 355,9m^2 do ông Nh, bà N quản lý, sử dụng có nguồn gốc của cụ ông Tô Văn D và cụ bà Cao Thị Th, 02 cụ có 05 người con: Tô Thị Q (còn sống); Tô Văn Ph (chết, cha của ông Â); Tô Thị Gi (còn sống), Tô Văn H (chết); Tô Thị N (chết); cụ Dưng, cụ Thường chết không để lại di chúc.

Xét, ông Â cho rằng cụ Tô Văn D và cha của ông là ông Tô Văn Ph cùng mua của ông Trần Văn Th, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm: Ông Â, bà L2 (mẹ ông Â) khai không thống nhất, khi thì cụ Dưng mua đất rồi cho ông Phú, khi thì đất nhà, khi thì ông Phú và cụ D cùng mua, sau cho lại ông Phú; ông Â cũng không có chứng cứ, tài liệu gì chứng minh cho lời khai nào của ông là có căn cứ.

Ông Â cung cấp Giấy xác nhận của ông Trần Văn Th ngày 20/10/2008: "Năm 1960, Tôi (Th) có bán đất cho cụ D ngang 09 dài 100m, đất tọa lại ấp Vĩnh Thành, xã Vĩnh Trường, huyện An Phú, tỉnh An Giang, sau ông Dưng cho đất lại cho ông Phú,..". Nội dung của Giấy xác nhận không xác định vị trí đất, tứ cận giáp với ai. Theo Bản vẽ hiện trạng khu đất trang chấp ngày 13/4/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú thì diện tích đất tranh chấp có chiều ngang 7,77m, chiều dài 43,28m nên lời xác nhận của ông Thảo không phù hợp với diện tích đất đang tranh chấp nên không đủ căn cứ xác định Giấy xác nhận này là chứng cứ; ông Ph không có giấy tờ, tài liệu chứng minh ông có quyền sử dụng đất nên ông Â khai ông Phú cho cũng không có cơ sở pháp lý xem xét như Đại diện Viện kiểm sát nhận định tại phiên tòa.

Theo Bản vẽ hiện trạng khu đất trang chấp ngày 13/4/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú thì đất tranh chấp chia làm 02 phần: Một phần có diện tích: 355,9m^2 hiện có nhà của ông Nh, bà N; tiếp giáp diện tích đất này là đất bãi bồi của sông Châu Đốc, giới hạn đất của ông Â được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đất trong đồng) với đất đang tranh chấp là con đường nông thôn.

[3] Ông Â cho rằng đất này là đất bãi bồi, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phía trong đồng nên ông có quyền sử dụng diện tích đất kéo dài xuống phần đất bãi bồi, lập luận này là không có căn cứ. Theo Công văn số:163/UBND-NC ngày 12/02/2020 của Ủy ban nhân dân huyện An Phú thì diện tích 335,9m^2 có nhà của bà N, ông Nh không thuộc đất bãi bồi, đất này đủ điều kiện cấp giấy nếu có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 100, 101 Luật đất đai 2013 nên ông Â yêu cầu được quyền sử dụng đất diện tích đất 355,9m^2 nhưng ông không có một trong các loại giấy tờ được quy định tại Điều 100 Luật đất đai 2013, nên chưa đủ căn cứ xác định diện tích đất 355,9m^2 ông Â có quyền sử dụng đất, cũng không có quyền cho ông Nh tiếp tục sử dụng đến cuối đời như đơn yêu cầu khởi kiện, Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Â là có căn cứ, phù hợp với pháp luật, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Tô Văn Â, không chấp nhận lập luận của Luật sư bảo vệ cho ông Â như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

[4]Đối với diện tích đất bãi bồi là phần đất tiếp giáp sông Châu Đốc (thể hiện tại các Điểm 15, 16 kéo đến 02 điểm 13, 14 của Bản vẽ hiện trạng khu đất trang chấp ngày 13/4/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú), nên ông Â yêu cầu được sử dụng đất này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà thuộc UBND cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định tại Điều 163 Luật Đất đai 2013 và Nghị Định

43/2013/NĐ-CP và Thông tư số: 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

[5]Trong vụ án này, ông Nh, bà N không yêu cầu xem xét để có quyền sử dụng đất đối với diện tích: 335,9m^2 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]Chi phí tố tụng: Ông Â yêu cầu thẩm định tại chỗ, Tòa cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nên ông Â phải chịu 1.917.000đ (ông Â đã nộp xong).

[7] Về án phí phúc thẩm: Ông Tô Văn Â kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phúc thẩm 300.000đ, được khấu vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0011055 ngày 30/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Tô Văn Â.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST, ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Điều 91, 147, 148, 157, 165, 227, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 163 Luật Đất đai 2013 và Nghị Định 43/2013/NĐ-CP và Thông tư số: 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tô Văn Â về việc tranh chấp quyền sử dụng phần đất có diện tích 355,9m^2 hiện đang do bà Tô Thị N, ông Nguyễn Phú Nh đang quản lý, sử dụng.

2. Chi phí tố tụng: Ông Tô Văn Â phải chịu 1.917.000đ (đã nộp xong)

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Tô Văn Â phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn* đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002739 ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, ông Â được nhận lại 2.900.000đ (*Hai triệu, chín trăm nghìn đồng*).

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Tô Văn Â phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0011055 ngày 30/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú (đã nộp xong).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Bản án được thông qua tại phòng nghị án).

Nơi nhận:
- TAND Cấp Cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện An Phú;
- Chi cục THA-DS huyện An Phú;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Chí Keo

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Minh Lễ **Trần Thị Thúy Hà** **Đào Chí Keo**